

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2008

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	27,501,068,186	55,617,557,769
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	298,248,449	442,745,822
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	15,093,098,388	43,614,867,485
4	Hàng tồn kho	12,092,637,449	11,457,765,180
5	Tài sản ngắn hạn khác	17,083,900	102,179,282
II	Tài sản dài hạn	1,185,181,858,589	1,150,671,872,632
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	1,137,685,700,188	1,106,007,084,867
	- Tài sản cố định hữu hình	1,137,685,700,188	1,106,007,084,867
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	47,496,158,401	44,664,787,765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,212,682,926,775	1,206,289,430,401
III	Nợ phải trả	873,837,517,036	834,211,655,680
1	Nợ ngắn hạn	150,445,497,101	125,830,771,545
2	Nợ dài hạn	723,392,019,935	708,380,884,135
IV	Vốn chủ sở hữu	338,845,409,739	372,077,774,721
1	Vốn chủ sở hữu	338,752,036,318	369,479,766,726
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	260,000,000,000	298,996,290,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	10,612,983,689	36,477,801,544
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	68,139,052,629	34,005,675,182

	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	93,373,421	2,598,007,995
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	58,777,824	2,563,412,398
	- Nguồn kinh phí	34,595,597	34,595,597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,212,682,926,775	1,206,289,430,401

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71,546,482,017	123,331,595,891
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	71,546,482,017	123,331,595,891
4	Giá vốn hàng bán	24,060,821,303	42,552,412,017
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	47,485,660,714	80,779,183,874
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,653,567	7,610,696
7	Chi phí tài chính	29,194,919,351	44,092,525,969
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,596,948,138	2,846,872,384
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16,698,446,792	33,847,396,217
11	Thu nhập khác	333,222,864	333,222,864
12	Chi phí khác	174,943,899	174,943,899
13	Lợi nhuận khác	158,278,965	158,278,965
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,856,725,757	34,005,675,182
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,856,725,757	34,005,675,182
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Bình Phước, ngày tháng năm 2008
Tổng giám đốc

Nguyễn Trung Thúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55,617,557,769	27,501,068,186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	442,745,822	298,248,449
1. Tiền	111		442,745,822	298,248,449
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	43,614,867,485	15,093,098,388
1. Phải thu của khách hàng	131		32,015,738,799	8,961,177,138
2. Trả trước cho người bán	132		361,504,603	79,635,826
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		11,237,624,083	6,052,285,424
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	3	11,457,765,180	12,092,637,449
1. Hàng tồn kho	141		11,457,765,180	12,092,637,449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	102,179,282	17,083,900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		102,179,282	17,083,900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,150,671,872,632	1,185,181,858,589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220	5	1,106,007,084,867	1,137,685,700,188
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,106,007,084,867	1,137,685,700,188
- Nguyên giá	222		1,369,133,890,913	1,369,117,266,913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(263,126,806,046)	(231,431,566,725)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	7	44,664,787,765	47,496,158,401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		44,664,787,765	47,496,158,401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,206,289,430,401	1,212,682,926,775

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		834,211,655,680	873,837,517,036
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		125,830,771,545	150,445,497,101
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	76,968,659,002	101,429,025,736
2. Phải trả người bán	312	9	869,252,988	3,848,752,384
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	3,467,889,103	932,111,367
5. Phải trả người lao động	315		1,303,867,406	1,950,321,416
6. Chi phí phải trả	316	11	28,267,378,260	27,548,939,713
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	14,953,724,786	14,736,346,485
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330	13	708,380,884,135	723,392,019,935
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		708,380,884,135	723,392,019,935
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		372,077,774,721	338,845,409,739
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	14	369,479,766,726	338,752,036,318
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		298,996,290,000	260,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29,467,946,750	6,331,657,874
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,009,854,794	4,281,325,815
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	34,005,675,182	68,139,052,629
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		2,598,007,995	93,373,421
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		2,563,412,398	58,777,824
2. Nguồn kinh phí	432	15	34,595,597	34,595,597
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,206,289,430,401	1,212,682,926,775

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2008
Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Nguyễn Trung Thúc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2008

Chỉ tiêu	Ma số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	71,546,482,017	59,788,270,377	123,331,595,891	99,726,916,379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		71,546,482,017	59,788,270,377	123,331,595,891	99,726,916,379
4. Giá vốn hàng bán	11	18	24,060,821,303	19,865,505,356	42,552,412,017	34,447,022,519
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,485,660,714	39,922,765,021	80,779,183,874	65,279,893,860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4,653,567	15,609,180	7,610,696	23,792,256
7. Chi phí tài chính	22	20	29,194,919,351	22,783,922,328	44,092,525,969	37,418,110,205
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		29,194,919,351	22,783,922,328	44,092,525,969	37,418,110,205
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	1,596,948,138	1,292,429,600	2,846,872,384	2,384,520,336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,698,446,792	15,862,022,273	33,847,396,217	25,501,055,575
(30=20 + (21-22) - (24+25))						
11. Thu nhập khác	31	22	333,222,864		333,222,864	57,378,665
12. Chi phí khác	32	23	174,943,899		174,943,899	47,557,843
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		158,278,965		158,278,965	9,820,822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,856,725,757	15,862,022,273	34,005,675,182	25,510,876,397
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		16,856,725,757	15,862,022,273	34,005,675,182	25,510,876,397
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu	Kế toán trưởng	Ngày tháng năm 2008 Tổng giám đốc
Trịnh Văn Kiên		Nguyễn Trung Thúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2008

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
A	B	C		I	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		7,319,181,468	67,871,066,172
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(899,942,881)	(3,235,303,137)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,015,119,170)	(7,320,651,816)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(440,558,633)	(1,955,424,522)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05			(305,928,452)
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06		237,218,448	4,127,626,874
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,532,472,812)	(40,935,922,449)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,331,693,580)	18,245,462,670
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			(737,423,868)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,653,567	34,481,280
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,653,567	(702,942,588)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,378,081,906	11,529,225,982
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(29,247,478,592)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,678,000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,374,403,906	(17,718,252,610)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		47,363,893	(175,732,528)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		395,381,929	473,980,977
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		442,745,822	298,248,449

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Nguyễn Trung Thúc

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30/6/2008	Năm trước
Tiền mặt	128,558,791	138,560,643
Tiền gửi ngân hàng	314,187,031	159,687,806
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	442,745,822	298,248,449
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Ngày 30/6/2008	Năm trước
Phải thu khách hàng	32,015,738,799	8,961,177,138
Trả trước cho người bán	361,504,603	79,635,826
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	11,237,624,083	6,052,285,424
Cộng	43,614,867,485	15,093,098,388
3. HÀNG TỒN KHO	Ngày 30/6/2008	Năm trước
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11,456,765,180	12,091,637,449
Công cụ, dụng cụ	1,000,000	1,000,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng	11,457,765,180	12,092,637,449
4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Ngày 30/6/2008	Năm trước
Tạm ứng	102,179,282	17,083,900
Cộng	102,179,282	17,083,900

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	696,050,857,206	538,078,716,560	134,126,720,703	860,972,444	1,369,117,266,913	
Tăng trong năm	0	0	0	16,624,000	16,624,000	
- Do mua sắm				16,624,000	16,624,000	
- Do XDCB						
Giảm trong năm						
- Do thanh lý TSCĐ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	696,050,857,206	538,078,716,560	134,126,720,703	877,596,444	1,369,133,890,913	1,369,133,890,913
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	116,372,898,871	90,672,326,189	23,601,001,745	785,339,920	231,431,566,725	
Tăng trong năm	15,826,129,679	12,602,888,083	3,237,911,683	28,309,876	31,695,239,321	
- Do trích khấu hao	15,826,129,679	12,602,888,083	3,237,911,683	28,309,876	31,695,239,321	31,695,239,321
- Tăng khác					0	-
Giảm trong năm						
- Do thanh lý TSCĐ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	132,199,028,550	103,275,214,272	26,838,913,428	813,649,796	263,126,806,046	263,479,790,195
Giá trị còn lại						352,984,149
Số đầu năm	579,677,958,335	447,406,390,371	110,525,718,958	75,632,524	1,137,685,700,188	
Số cuối năm	563,851,828,656	434,803,502,288	107,287,807,275	63,946,648	1,106,007,084,867	
					0	1,106,007,084,867

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30/6/2008	Năm trước	
Chi phí đền bù vùng ngập lòng hồ phát sinh			1,113,350,655,017
Chi phí bảo hiểm nhà máy			1,112,997,670,868
Chi phí lợi thế kinh doanh	44,664,787,765	47,484,001,584	352,984,149
Chi phí bảo hiểm xe ô tô		12,156,817	
Số dư cuối kỳ	44,664,787,765	47,496,158,401	

7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 30/6/2008	Năm trước	
Vay ngắn hạn	19,327,659,002	7,338,425,736	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	57,641,000,000	94,090,600,000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	
Cộng	76,968,659,002	101,429,025,736	

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Ngày 30/6/2008 Năm trước

Phải trả người bán	869,252,988	3,848,752,384
Người mua trả tiền trước		

Cộng

869,252,988 3,848,752,384

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngày 30/6/2008 Năm trước

9.1 Thuế phải nộp Nhà Nước

3,467,889,103 932,111,367

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

2,879,415,492 461,228,706

Thuế TNDN

115,378,414

Thuế Thu nhập cá nhân

4,739,611 22,946,747

Thuế tài nguyên

583,734,000 332,557,500

9.2 Các khoản phải nộp khác

- -

Cộng

3,467,889,103 932,111,367

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngày 30/6/2008 Năm trước

Chi phí đền bù được quyết toán

660,635,253 660,635,253

Chi phí quản lý vận hành bảo dưỡng đường dây 110 KV

750,614,587

Chi phí quản lý vận hành bảo dưỡng thiết bị Viba, tải ba

47,368,836

Lãi vay trích trước

26,808,759,584 26,818,304,460

Chi phí phải trả khác

70,000,000

Cộng

28,267,378,260 27,548,939,713

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Ngày 30/6/2008 Năm trước

Tài sản thừa chờ xử lý

- -

Kinh phí công đoàn

68,006,023 65,845,585

Bảo hiểm xã hội, y tế

Bảo hiểm y tế

Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả phải nộp khác

14,885,718,763 14,670,500,900

Cộng

14,953,724,786 14,736,346,485

12. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngày 30/6/2008 Năm trước

12.1 Vay dài hạn	708,380,884,135	723,392,019,935
- Vay ngân hàng		
- Vay Tổng Công ty Sông Đà	708,380,884,135	723,392,019,935
- Trái phiếu phát hành	-	-
12.2 Nợ dài hạn	-	-
Cộng	708,380,884,135	723,392,019,935

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐT XDCB
Số dư đầu năm nay	260,000,000,000	6,331,657,874	4,281,325,815	68,139,052,629	
Tăng trong năm	38,996,290,000	23,136,288,876	2,728,528,979	34,005,675,182	
Tăng vốn trong năm	38,996,290,000				
Lợi nhuận tăng trong năm				34,005,675,182	
Quỹ tăng trong năm		23,136,288,876	2,728,528,979		
Giảm trong năm				68,139,052,629	
Phân phối lợi nhuận trong năm				68,139,052,629	
Quỹ giảm trong năm					
Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm nay	298,996,290,000	29,467,946,750	7,009,854,794	34,005,675,182	-

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 30/6/2008	Năm trước
Vốn đầu tư của Nhà nước	152,488,107,900	132,600,000,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	146,508,182,100	127,400,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-
Cộng	298,996,290,000	260,000,000,000

13.3 Cổ phiếu	Ngày 30/6/2008	Năm trước	
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29,899,629	26,000,000	28,999,629
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29,899,629	26,000,000	3,900,000
+ Cổ phiếu phổ thông	29,899,629	26,000,000	29,900,000
+ Cổ phiếu ưu đãi			29,899,629
- Số lượng cổ phiếu đã chuyển nhượng trong kỳ			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	29,899,629	26,000,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	29,899,629	26,000,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng/01cổ phiếu

Doanh thu bán hàng	71,381,854,422	241,154,641,876
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	164,627,595	587,542,147

Cộng	71,546,482,017	241,742,184,023
-------------	-----------------------	------------------------

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm đã bán	Kỳ này	Năm trước	4,016,396
	24,060,821,303	90,437,363,948	24,253,194,253

Cộng	24,060,821,303	90,437,363,948	(192,372,950)
-------------	-----------------------	-----------------------	---------------

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Kỳ này	Năm trước	6,723,108,781
	4,653,567	34,481,280	8,418,679,058
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá			9,107,390,018
			24,249,177,857

Cộng	4,653,567	34,481,280	(188,356,554)
-------------	------------------	-------------------	---------------

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Năm trước	
		108,817,330	
Chi phí lãi vay	29,194,919,351	77,441,845,141	
Chi phí tài chính khác		39,324,903	

Cộng	29,194,919,351	77,589,987,374	
-------------	-----------------------	-----------------------	--

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Năm trước	
	1,596,948,138	5,906,948,701	

Cộng	1,596,948,138	5,906,948,701	
-------------	----------------------	----------------------	--

19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP - ĐTTN ngày 15/9/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT - ĐTTN ngày 28/5/2001 thì Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh điện là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo.

Ngoài ra theo Công văn số 11924 - TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức có chứng khoán được niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 02 (hai) năm kể từ khi việc thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

	Kỳ này	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16,856,725,757	68,254,431,043
Tổng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	16,856,725,757	67,842,365,280
Tổng lợi nhuận từ hoạt động khác		412,065,763
Chi phí thuế thu nhập hiện hành ưu đãi 20% (*)		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành thông thường 28%		115,378,414
Cộng	-	115,378,414

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

20. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Kỳ này	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế	16,856,725,757	68,254,431,043
Thuế TNDN phải nộp		115,378,414
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16,856,725,757	68,139,052,629
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ dự phòng tài chính		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trả cổ tức		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	16,856,725,757	68,139,052,629

Lợi nhuận năm 2007 sẽ được phân phối khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	970,227,187	2,350,461,807
Chi phí nhân công	1,141,737,878	7,713,618,396
Chi phí khấu hao TSCĐ	18,460,445,001	69,847,640,955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742,890,887	10,268,010,598
Chi phí bằng tiền khác	3,061,158,949	3,637,875,821
Cộng	24,376,459,902	93,817,607,577

VI. THÔNG TIN LIÊN QUAN KHÁC

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 110/UBCK-GPNY ngày 11 tháng 12 năm 2006

VI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2007 được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Nguyễn Trung Thức